

Bản án: 710/2023/DS-PT

Ngày 29 – 9 – 2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Bà Lê Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 290/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1404/2022/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2135/2023/QĐPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Chung cư B, số 683a đường A, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Viết C, sinh năm 1989; Địa chỉ: số 95 đường T, ấp 3, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1972;

Địa chỉ: 65/13 ấp D, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Massachusetts – 1296 Middlesex St Lowell, MA 01851, USA (Hoa Kỳ).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Bà Dương Tâm Anh T, sinh năm 1995; Địa chỉ: Số 414 đường P, Phường 7, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Ông Quảng Đức T1, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số 343/11 đường T, Phường 2, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Số 90/16 đường Đ, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Nguyễn Đức T2, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 233/22 KP3 đường T, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Bà Dương Tâm Anh T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Bùi Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Vân A trình bày: Ngày 26/4/2011 nguyên đơn cho bà Bùi Thị H vay số tiền là 550.000.000 đồng, bị đơn có viết giấy mượn tiền hứa sau khi giải quyết xong vụ kiện với bà H sẽ trả hết tiền cho nguyên đơn. Mặc dù trong giấy mượn tiền không ghi lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất mỗi tháng là 5%, bị đơn trả lãi cho nguyên đơn được 01 tháng là 27.500.000 đồng sau đó thì ngưng không trả nữa. Năm 2017, bị đơn xuất cảnh sang Mỹ, đến năm 2018 bị đơn nhập cảnh về Việt Nam, nguyên đơn đã gặp bị đơn nhiều lần để yêu cầu bị đơn trả lại số tiền nợ gốc là 550.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh nhưng bị đơn không hợp tác mà lại lẩn tránh nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả lại số tiền nợ gốc là 550.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất là 10%/năm đối với số tiền trên, tạm tính từ ngày 27/5/2011 đến ngày 22/8/2022 (4105 ngày) là 618.561.644 đồng. Nguyên đơn đồng ý trừ đi 27.500.000 đồng tiền lãi mà bị đơn đã trả nên số tiền lãi bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 591.061.644 đồng. Tổng cộng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 1.141.061.644 đồng.

Số tiền nguyên đơn cho bị đơn vay là của cá nhân không liên quan đến ai. Nguyên đơn cho một mình bị đơn vay nên chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền trên. Do mối quan hệ quen biết nên khi vay tiền bị đơn không thế chấp tài sản.

Đối với Giấy xác nhận chữ ký đề ngày 21/9/2015 mà bị đơn cung cấp cho Tòa là một giao dịch khác không liên quan đến số nợ bị đơn vay của nguyên đơn. Bởi lẽ, số tiền trong Giấy xác nhận này không khớp với số tiền mà bị đơn đã vay theo Giấy mượn tiền đề ngày 26/4/2011 và thời gian kết thúc sự việc trong Giấy xác nhận chữ ký đã xảy ra trước thời điểm bị đơn viết Giấy mượn tiền. Ngoài ra nguyên đơn cũng không biết bà H trong Giấy mượn tiền đề ngày 26/4/2011 và bà H trong Giấy xác nhận chữ ký nêu trên có phải là cùng một người không, vì bà H trong Giấy xác nhận chữ ký có thông tin rõ ràng, còn trong

Giấy mượn tiền bị đơn cam kết chỉ ghi đơn thuần tên bà H mà không có thông tin nào khác. Do đó, nguyên đơn khẳng định 02 sự việc này hoàn toàn không liên quan đến nhau.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải trả lại số tiền 300.000.000 đồng, nguyên đơn có ý kiến như sau: Nguyên đơn xác nhận có nhận số tiền 1.500.000.000 đồng do ông Nguyễn Đức T2 chuyển cho nguyên đơn vào ngày 26/5/2015 với nội dung thanh toán tiền đất tại Bình Mỹ, Củ Chi. Thực tế, số tiền trên là tiền thanh toán cho khoản nợ mà bị đơn đã vay của nguyên đơn gồm: 1.200.000.000 đồng bị đơn vay ngày 20/5/2014; 200.000.000 đồng bị đơn vay ngày 19/6/2014 và 100.000.000 đồng là tiền lãi mà hai bên đã thỏa thuận miệng với nhau. Khi vay số tiền trên bị đơn đã đưa giấy tờ đất cho nguyên đơn giữ để đảm bảo cho khoản vay nên ông Thành mới chuyển tiền vào tài khoản của nguyên đơn với nội dung thanh toán tiền đất tại Bình Mỹ, Củ Chi để nguyên đơn trả lại giấy tờ đất. Nguyên đơn khẳng định các bên đã tất toán xong khoản tiền nêu trên và hoàn toàn không có việc nguyên đơn vay bị đơn 300.000.000 đồng nên không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đối với Kết luận giám định số 4889/C09B ngày 09/12/2021 và Kết luận giám định số 4890/C09B ngày 09/12/2021 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh – Bộ Công an, nguyên đơn hoàn toàn đồng ý và không có ý kiến nào khác.

Về tiền tạm ứng chi phí giám định: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết.

** Bị đơn bà Bùi Thị H có bà Dương Tâm Anh T làm người đại diện theo ủy quyền trình bày:* Bị đơn không vay số tiền 550.000.000 đồng của nguyên đơn. Sở dĩ bị đơn viết Giấy mượn tiền ngày 26/4/2011 là vì bị đơn và bà H là bạn bè, bị đơn nghe nguyên đơn nói về số tiền cho bà H mượn nên bị đơn đã ghi giấy nợ để nguyên đơn tin tưởng và để bà H bán nhà cho người khác lấy tiền trả nợ cho nguyên đơn. Vì vậy, trong Giấy mượn tiền bị đơn mới ghi “bà H không trả cho Vân A thì Hương trả...”. Tuy nhiên, sau đó bị đơn biết bà H đã trả nợ cho nguyên đơn vào ngày 25/04/2011 nên bị đơn có hỏi nguyên đơn tại sao lại vẫn để bị đơn viết giấy mượn nợ và bị đơn yêu cầu nguyên đơn làm văn bản xác nhận bà H đã trả hết nợ cho nguyên đơn. Ngày 21/9/2015, nguyên đơn viết Giấy xác nhận chữ ký có nội dung, nguyên đơn xác nhận có cho vợ chồng ông Trần Anh Vũ và bà Nguyễn Thị Hồng H vay số tiền 600.000.000 đồng và cầm cố 01 căn nhà ở Long An; Sau đó, ông Vũ và bà H đã bán được nhà để trả nợ cho nguyên đơn nên vào ngày 25/4/2011 các bên đã tất toán khoản vay nói trên. Đó là lý do tại sao bị đơn lại có bản chính giấy xác nhận chữ ký đề ngày 21/09/2015 có chữ ký, lấn tay của nguyên đơn. Vì vậy bị đơn không đồng ý trả nợ gốc và lãi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Ngày 26/5/2015 thông qua ông Nguyễn Đức T2, bị đơn chuyển cho nguyên đơn số tiền 1.500.000.000 đồng, trong đó bao gồm số tiền 1.200.000.000 đồng bị đơn vay nguyên đơn vào ngày 20/5/2014 (không lãi suất) và 300.000.000 đồng bị đơn cho nguyên đơn vay để

chữa bệnh cho chị gái là bà Nguyễn Thị Bình. Do đó, bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc nguyên đơn trả cho bị đơn số tiền là 300.000.000 đồng nêu trên.

Về Kết luận giám định số 4889/C09B ngày 09/12/2021 và Kết luận giám định số 4890/C09B ngày 09/12/2021 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh – Bộ Công an, phía bị đơn không đồng ý với kết quả này nhưng cũng không có yêu cầu gì khác.

Về lãi suất 5%/tháng mà bị đơn đã thừa nhận tại Biên bản đối chất ngày 15/10/2019, phía bị đơn có ý kiến như sau: Bị đơn nghe nói giữa nguyên đơn và bà H có cho vay qua lại với lãi suất 5%. Nhưng bị đơn không liên quan gì đến lãi suất này. Còn giao dịch giữa bị đơn và nguyên đơn từ trước đến nay đều không có lãi suất. Giấy mượn tiền ngày 26/4/2011 về số tiền 550.000.000 đồng cũng không có lãi suất, giữa hai bên cũng không thỏa thuận về lãi suất.

Về tiền tạm ứng chi phí giám định: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã nhận lại đủ.

Về địa chỉ cư trú của bà H: Bị đơn chỉ biết duy nhất 01 địa chỉ tại số 90/16 đường Đ, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bị đơn có yêu cầu Tòa án đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng do chi phí đăng báo quá cao nên phía bị đơn chỉ có thể đăng tin trên Đài tiếng nói Việt Nam.

** Tại bản tự khai đề ngày 25/12/2019 và 06/6/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức T2 trình bày:* Vào năm 2015 ông mua đất của bà Bùi Thị H tại địa chỉ xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Khi ông thanh toán tiền mua đất cho bà H thì bà H yêu cầu ông chuyển cho bà Nguyễn Thị Vân A số tiền 1.500.000.000 đồng. Theo thông tin từ bà H thì số tiền này bao gồm 1.200.000.000 đồng trả nợ cho bà Vân A, số tiền 300.000.000 đồng còn lại bà H cho bà Vân A mượn để chữa bệnh cho người nhà. Vào ngày 26/5/2015 ông đã chuyển cho bà Vân A số tiền 1.500.000.000 đồng. Ông không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, ông cũng không có yêu cầu gì khác. Do bận công việc nên ông đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân các cấp.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng H vắng mặt.*

** Người làm chứng bà Nguyễn Thị Thu Hà trình bày:* Bà xác nhận bà đã từng chứng kiến bà Vân A cùng bà H đưa tiền cho bà H vay để làm giấy tờ nhà, vay trong thời hạn 03 tháng với hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng nhà có công chứng vào tháng 01/2011 (không nhớ chính xác ngày nào), giá chuyển nhượng là 600.000.000 đồng. Còn việc các bên giao nhận bao nhiêu tiền và ai là người nhận tiền thì bà không biết. Ngày 25/4/2011 bà H có trả cho bà Vân A số tiền 690.000.000 đồng cả gốc và lãi và hai bên đã làm Hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

* *Người làm chứng ông Đặng Văn M trình bày:* Ông không rõ số tiền 550.000.000 đồng trong Giấy mượn tiền giữa bà H với bà Vân A và số tiền 600.000.000 đồng trong hợp đồng chuyển nhượng giữa bà H, ông Vũ với bà Vân A có phải là một hay không. Nhưng ông xác nhận bà Vân A có cho bà H vay số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất 03 tháng là 90.000.000 đồng và bà H, ông Vũ đã trả hết số nợ trên cho bà Vân A.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1404/2022/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Khoản 1, Khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Vân A:

Buộc bà Bùi Thị H trả cho bà Nguyễn Thị Vân A số nợ gốc là 550.000.000 đồng và nợ lãi là 591.061.644 đồng. Tổng cộng cả hai khoản là 1.141.061.644 đồng (Một tỷ, một trăm bốn mươi một triệu, không trăm sáu mươi một ngàn, sáu trăm bốn mươi bốn đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì bị đơn còn phải trả tiền lãi theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với khoản tiền và thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Bùi Thị H về việc buộc bà Nguyễn Thị Vân A trả số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 338/2019/QĐ-BPKCTT ngày 16/9/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”.

4. Hủy Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 335/2019/QĐ-BPBD ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn được quyền liên hệ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để nhận lại số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng và tiền lãi phát sinh (nếu có) đã gửi vào tài khoản phong tỏa số 115002779461 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo

quy định pháp luật.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng Tòa sơ thẩm xét xử và phán quyết một cách khách quan, toàn diện và đúng quy định của pháp luật. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy tòa sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Vân A và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Bùi Thị H về việc buộc bà Nguyễn Thị Vân A trả số tiền 300.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu của mình. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa sơ thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

Đơn kháng cáo của bà Dương Tâm Anh T đúng về hình thức, nội dung và được nộp trong thời hạn luật định đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Bà Nguyễn Thị Vân A khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị H thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay tài sản ngày 26/4/2011. Bị đơn cư trú ở nước ngoài, do đó Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, giải quyết và xác định đây là vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng quy định Khoản 3 Điều 26 và Khoản 3 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự:

Nguyên đơn và bị đơn không có mặt nhưng đều có người đại diện theo ủy quyền. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức T2 có đơn xin yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Theo lời khai của bà Nguyễn Thị Vân A thì năm 2011 bà có cho bà Bùi Thị H vay số tiền là 550.000.000 đồng với lãi suất 5%/tháng. Nguyên đơn xuất trình Giấy mượn tiền đề ngày 26/4/2011 để chứng minh về việc vay mượn này và yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn có trách nhiệm thanh toán số tiền theo giấy mượn nợ.

Tuy nhiên bị đơn không những không thừa nhận vay số tiền nêu trên mà còn có yêu cầu phản tố, yêu cầu nguyên đơn phải trả số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 26/5/2015.

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Đối với yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn phải trả số tiền vốn 550.000.000 đồng và tiền lãi:

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đều xác nhận chữ viết và ký trong giấy mượn tiền là của bị đơn. Tuy nhiên, không thừa nhận đã vay tiền của nguyên đơn mà cho rằng, do có mối quan hệ bạn bè thân thiết với bà H nên bị đơn đứng ra viết giấy nợ thay để nguyên đơn yên tâm cho bà H vay tiền. Mặc dù bị đơn có ký tên, nhưng không nhận tiền. Thực chất bà H mới là người vay của nguyên đơn 550.000.000 đồng nhưng cộng thêm chi phí làm giấy tờ nhà mới thành 600.000.000 đồng được thể hiện trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn với vợ chồng bà H. Để chứng minh cho lời trình bày của mình, bị đơn xuất trình Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn với ông Vũ, bà H và Giấy xác nhận chữ ký đề ngày 21/09/2015 có chữ ký, lấn tay của nguyên đơn. Tuy nhiên không được nguyên đơn thừa nhận, bị đơn cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh có những chi phí nào để số nợ từ 550.000.000 đồng ghi thành 600.000.000 đồng. Đồng thời Giấy xác nhận chữ ký đề ngày 21/09/2015 trong đó thể hiện, số tiền nguyên đơn cho bà H, ông Vũ vay là 600.000.000 đồng và nguyên đơn đã nhận lại cả gốc và lãi vào ngày 25/4/2011. Trong khi giấy mượn nợ bị đơn ghi trong sổ của nguyên đơn được viết vào ngày 26/4/2011 là sau khi bà H, ông Vũ đã trả nợ cho nguyên đơn và số tiền bị đơn mượn là 550.000.000 đồng ít hơn số tiền ghi trong giấy xác nhận chữ ký ngày 21/9/2015.

Ngoài ra Giấy mượn tiền đề ngày 26/4/2011 ghi trong sổ tay của nguyên đơn chỉ có bị đơn viết và ký tên. Tại thời điểm bị đơn viết giấy mượn tiền không có mặt bà H, cũng không có tài liệu nào thể hiện giữa nguyên đơn, bị đơn và bà H có thỏa thuận nguyên đơn đồng ý để bà H trả số nợ nêu trên. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Hồng H khẳng định không hề quen biết cũng như vay mượn bà Nguyễn Thị Vân A. Về lãi suất thì mặc dù không thể hiện trong giấy mượn tiền, tuy nhiên tại biên bản đối chất ngày 15/10/2019 bà H thừa nhận hợp đồng vay tài sản là có lãi. Do đó, Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 550.000.000 đồng và lãi suất là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[3.2] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn trả số tiền gốc 300.000.000 đồng:

Theo lời khai của bị đơn thì, ngày 20/5/2014 bị đơn có mượn nguyên đơn số tiền 1.200.000.000 đồng và không thỏa thuận lãi suất. Ngày 26/5/2015 thông qua ông Nguyễn Đức T2, bị đơn chuyển cho nguyên đơn số tiền 1.500.000.000 đồng, trong đó bao gồm số tiền 1.200.000.000 đồng là bị đơn trả tiền vay của nguyên đơn và 300.000.000 đồng bị đơn cho nguyên đơn vay để chữa bệnh cho chị gái.

Nguyên đơn xác nhận có nhận số tiền 1.500.000.000 đồng do ông Nguyễn Đức T2 chuyển vào ngày 26/5/2015 nhưng cho rằng đó là tiền bị đơn trả 02 khoản vay cùng tiền lãi cho nguyên đơn gồm: 1.200.000.000 đồng bị đơn vay ngày 20/5/2014; 200.000.000 đồng bị đơn vay ngày 19/6/2014 và 100.000.000 đồng là tiền lãi.

Quá trình giải quyết, bị đơn cho rằng Giấy mượn tiền đề ngày 19/6/2014 không phải là chữ viết, chữ ký của bị đơn. Tuy nhiên, sau khi có Kết luận giám số 4889/C09B ngày 09/12/2021 và Kết luận giám định số 4890/C09B ngày 09/12/2021 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh – Bộ Công an thể hiện: Nội dung “Hường nhận thêm 200.000tr ngày 19/6/2014...” và chữ ký “Bùi Thị H” là của bà Bùi Thị H thì bị đơn không có ý kiến gì và không có căn cứ nào khác chứng minh bị đơn cho nguyên đơn vay số tiền 300.000.000 đồng. Do đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ, phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án.

[4] Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh bác kháng cáo của bị đơn.

[5] Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[1] Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 1404/2022/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Khoản 1, Khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Vân A:

Buộc bà Bùi Thị H trả cho bà Nguyễn Thị Vân A số nợ gốc là 550.000.000 đồng và nợ lãi là 591.061.644 đồng. Tổng cộng cả hai khoản là 1.141.061.644 đồng (Một tỷ, một trăm bốn mươi một triệu, không trăm sáu mươi một ngàn, sáu trăm bốn mươi bốn đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì bị đơn còn phải trả tiền lãi theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với khoản tiền và thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Bùi Thị H về việc buộc bà Nguyễn Thị Vân A trả số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 338/2019/QĐ-BPKCTT ngày 16/9/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”.

4. Hủy Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 335/2019/QĐ-BPBD ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn được quyền liên hệ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để nhận lại số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng và tiền lãi phát sinh (nếu có) đã gửi vào tài khoản phong tỏa số 115002779461 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị H phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0002977 ngày 14/09/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Nguyên đơn (1);
- Bị đơn (1);
- NLQ (2);
- Lưu VP (6); HS (2). BA36 (T17)

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thành Long